

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ (PETECHIM JSC)

Trụ sở chính: Tầng 11, tòa nhà Petroland, số 12, Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 84.8.54112323

Fax: 84.8.54112332

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Trần Văn Mạnh

Địa chỉ: B1111 Tầng 11 Chung cư Hoàng Anh, Số 357 Lê Văn Lương, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại di động: 0903722515

Điện thoại cố định: 84.8.54112323

Fax: 84.8.54112332

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: **Báo cáo Tài chính hợp nhất Quý II – Năm 2013 của Công ty CP Thương mại Dầu khí (Petechim JSC).**

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu: VT, VP, NXTC-03

Người thực hiện công bố thông tin



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

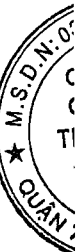
Mẫu số B01a-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	HỢP NHẤT	
			Số cuối kỳ	Số dư đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		700.785.196.831	423.074.925.824
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		391.870.581.604	188.542.181.166
1. Tiền	111	V.01	69.334.581.604	29.542.181.166
2. Các khoản tương đương tiền	112		322.536.000.000	159.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	10.980.094.344	835.646.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10.980.094.344	835.646.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	276.110.031.728	172.339.022.533
1. Phải thu của khách hàng	131		142.099.176.572	79.837.796.138
2. Trả trước cho người bán	132		130.362.766.899	85.133.457.824
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		3.648.088.257	7.367.768.571
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	18.150.087.634	42.641.137.198
1. Hàng tồn kho	141		18.150.087.634	42.641.137.198
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	3.674.401.520	18.716.938.927
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		108.084.231	345.004.705
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.238.063.552	6.074.114.595
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		13.105.687	13.105.688
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		2.315.148.050	12.284.713.939
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		118.631.704.584	103.113.485.521
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		73.228.793.729	59.970.684.536
1. TSCĐ hữu hình	221	V.06	63.712.054.079	57.956.818.737
- Nguyên giá	222		71.361.173.454	63.175.168.246
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		7.649.119.375	(5.218.349.509)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			



- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.07	9.516.739.650	2.013.865.799
- Nguyên giá	228		9.725.850.964	2.219.692.914
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(209.111.314)	(205.827.115)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.08	41.715.890.029	39.415.890.029
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		715.890.029	715.890.029
3. Đầu tư dài hạn khác	258		41.000.000.000	41.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			(2.300.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.09	1.518.203.283	1.439.794.274
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.505.203.283	1.426.794.274
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		13.000.000	13.000.000
VI, Lợi thế thương mại	269		2.168.817.543	2.287.116.682
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		819.416.901.415	526.188.411.345
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		566.620.113.733	264.563.129.929
I. Nợ ngắn hạn	310		516.381.138.833	214.324.155.029
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		249.277.184.403	79.890.819.326
2. Phải trả người bán	312	V.10	216.798.405.012	101.716.239.721
3. Người mua trả tiền trước	313	V.10	2.283.674.399	2.807.949.504
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	3.688.227.198	3.896.563.044
5. Phải trả người lao động	315	V.12	9.393.031.825	5.126.928.015
6. Chi phí phải trả	316		16.358.421.393	12.604.037.723
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.13	15.325.133.612	3.793.389.805
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3.257.060.991	4.488.227.891
II. Nợ dài hạn	330		50.238.974.900	50.238.974.900
1. Phải trả dài hạn người bán	331		50.238.731.400	50.238.731.400
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333		243.500	243.500
4. Vay và nợ dài hạn	334			
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Doanh thu chưa thực hiện	338			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400	V.14	243.128.979.276	252.801.703.752
I. Vốn chủ sở hữu	410		243.128.979.276	252.801.703.752
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000



0544
 CÔNG
 SỞ PH
 ƯƠNG
 JAU
 - TR. H

2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	22.591.630.152	27.339.344.475
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	5.361.930.179	5.203.339.752
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	15.175.418.945	20.259.019.525
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		
2. Nguồn kinh phí	432		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		
4. Quỹ dự trữ	434		
C, Lợi ích cổ đông thiểu số	439	9.667.808.406	8.823.577.664
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440	819.416.901.415	526.188.411.345
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			
1. Ngoại tệ các loại (EUR)		403,47	403,29
2. Ngoại tệ các loại (USD)		62.497,39	848.319,73

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

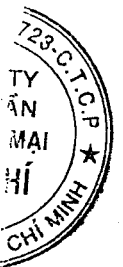
Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Văn Mạnh



CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Mẫu số B02a-DN/HN

Số 12 Tân Trào (Lầu 11 toà nhà Petroland), phường Tân Phú, quận 7

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

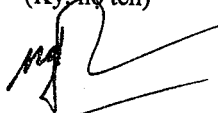
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.15	457.414.471.291	332.507.647.365
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		15.067.475.072	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		442.346.996.219	332.507.647.365
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.16	419.068.501.331	312.955.802.477
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		23.278.494.888	19.551.844.888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.17	7.529.165.447	1.690.143.073
7. Chi phí tài chính	22	VI.18	1.914.044.712	206.716.258
- Trong đó chi phí lãi vay	23		1.735.244.967	16.937.538
8. Chi phí bán hàng	24	VI.19	9.739.990.381	4.707.222.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.20	7.761.442.364	5.449.396.039
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		11.392.182.878	10.878.653.249
11. Thu nhập khác	31		77.429.309	209.624.394
12. Chi phí khác	32		398.857.216	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(321.427.907)	209.624.394
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.070.754.971	11.088.277.643
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.21	3.182.617.438	2.774.278.793
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.888.137.533	8.313.998.850
18. Lợi nhuận cổ đông thiểu số	61		1.340.071.660	
19- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	70		6.548.065.873	8.313.998.850
20- Lãi cơ bản trên cổ phiếu			327	416

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 18 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Văn Mạnh

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2013

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÝ II NĂM 2013

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	11.070.754.971	11.088.277.643
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	1.233.935.345	302.577.366
- Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	321.490.693	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.508.420.996)	(1.488.353.046)
- Chi phí lãi vay	06	1.694.300.114	16.937.538
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.812.060.127	9.919.439.501
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	35.809.756.972	(148.817.282.416)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	55.082.166.338	6.336.822.400
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	30.530.275.533	110.124.008.920
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	119.950.022	228.833.664
- Tiền lãi vay đã trả	13	(965.494.103)	(16.937.538)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.198.290.751)	(3.622.949.138)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(656.300.000)	(1.422.452.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	122.534.124.138	(27.270.516.607)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.760.909.676)	
1. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(107.273.955.120)	(104.261.377.122)
5. Tiền chi từ góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.354.266.196	1.483.789.412
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54.680.598.600)	(6.127.587.710)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		150.000.000.000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	190.089.554.451	25.908.790.235
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(50.323.522.324)	(10.488.611.829)
2. Cổ tức, lợi nhuận chi thù lao HĐQT	36	(4.303.326.883)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	135.462.705.244	165.420.178.406
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	203.316.230.782	132.022.074.089
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	188.542.181.164	67.275.496.297
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	12.169.658	48.604.075
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	391.870.581.604	199.346.174.461

Lập, ngày .../.../...tháng.../...năm... 2013..

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Ngọc Anh

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Văn Mạnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty bao gồm:

Công ty Cổ phần thương mại dầu khí (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo luật doanh nghiệp Việt Nam. Công ty Cổ phần thương mại Dầu khí hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008984 ngày 05/1/2008, đăng ký thay đổi lần 10 ngày 28/06/2012.

Trụ sở Công ty: Tầng 11 - Toà nhà Petroland - 12 Tân Trào - quận 7 - TP. Hồ Chí Minh.

Tổng số vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh lần 10 là: 200.000.000.000 đồng (Hai trăm tỷ đồng).

Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như sau: *

+ Công ty con

Công ty cổ phần năng lượng xanh

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 51%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 51%

+ Công ty liên kết

Công ty cổ phần hậu cần dầu khí Petechim

- Địa chỉ: Ô1, Ấp Bắc, Hoà Long, Bà Rịa Vũng tàu

- Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 25%

- Quyền biểu quyết của công ty mẹ : 25%

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động kinh doanh chính:

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Mua bán thiết bị, phụ tùng, vật tư, hóa chất ngành dầu khí, ngành xây dựng, ngành giao thông vận tải, nông – lâm – ngư nghiệp;
- Mua bán đồ dùng cá nhân và gia đình, nông lâm sản, gia súc, gia cầm (trừ kinh doanh động vật hoang dã thuộc danh mục điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc tham gia quy định và các loại động vật quý hiếm khác cần được bảo vệ), lương thực, thực phẩm, thuốc lá điều sản xuất trong nước, thuốc lá;
- Mua bán trang thiết bị phòng cháy chữa cháy, trang thiết bị bảo vệ môi trường, trang thiết bị y tế;
- Môi giới hàng hải;
- Cho thuê tàu, phương tiện nổi, giàn khoan;
- Dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu;
- Dịch vụ khai thuê hải quan;
- Dịch vụ đóng mới, sửa chữa máy móc tàu thuyền, giàn khoan và phương tiện nổi (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở; không thiết kế phương tiện vận tải);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô;
- Kinh doanh vận tải biển;
- Đại lý vận tải biển;
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hóa;
- Tư vấn xây dựng (trừ khảo sát xây dựng, thiết kế Công trình, giám sát thi công);
- Tư vấn đầu thầu, quản lý dự án, tư vấn đầu tư (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Sản xuất, mua bán phương tiện vận tải, hàng điện tử, trang thiết bị trường học, tinh dầu, hương liệu và nguyên liệu sản xuất hóa mỹ phẩm, bia, rượu, nước giải khát (không kinh doanh ăn uống tại trụ sở);
- Hàng may mặc, giày dép, hàng dệt may, hàng thủ công mỹ nghệ, sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, rơm, rạ, gôm, sứ, vật liệu xây dựng (không tấy, nhuộm, hồ, in trên sản phẩm dệt, may đan; không gia công cơ khí, sản xuất gôm, sứ thủy tinh, rượu, bia, nước giải khát tại trụ sở);
- Khai thác và mua bán khoáng sản (không khai thác tại trụ sở);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-D

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

- Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ;
- Xây dựng cầu cảng biển, công trình công nghiệp, công trình dân dụng, công trình dầu khí, công trình thủy điện;
- Kinh doanh du lịch sinh thái, khu vui chơi giải trí (không hoạt động tại trụ sở);
- Dịch vụ lưu trú: khách sạn – nhà hàng ăn uống (khách sạn phải đạt tiêu chuẩn sao và không kinh doanh nhà hàng, khách sạn tại trụ sở);
- Trồng rừng và chăm sóc rừng trồng;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ gas và không hoạt động tại trụ sở);
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Lập trình máy vi tính. Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính. Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy tính. Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan.
- Quảng cáo. Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận. Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính. Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi; thiết bị liên lạc (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán đã được ban hành và có hiệu lực có liên quan đến việc soạn lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao để dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

Nhóm tài sản

Thời gian khấu hao (năm)

Phương tiện vận tải	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	4
Nhà cửa vật kiến trúc	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình là giá trị phần mềm kế toán Công ty đang sử dụng. Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian là 3 năm.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chi ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền và các khoản tương đương tiền	Kỳ này	Năm trước
- Tiền mặt	543.453.107	486.640.607
- Tiền gửi ngân hàng	61.215.247.794	23.954.390.318
- Tiền đang chuyển		5.101.150.241
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	322.536.000.000	159.000.000.000
Cộng	384.294.700.901	188.542.181.166
2- Các khoản phải thu khác:	Kỳ này	Năm trước
- Xí nghiệp Liên doanh Vietsovpetro		548.379.623
- Công ty TNHH Likpin International		5.206.455.781
- Chi cục Hải quan CK sân bay Tân sơn nhất	10.848.978	10.848.978
- Ngân hàng TMCP phát triển nhà TPHCM	2.670.833.333	1.480.138.889
- Phải thu khác	966.405.946	121.945.300
Cộng	3.648.088.257	7.367.768.571
3- Hàng tồn kho	Kỳ này	Năm trước
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho Pvoil	14.912.106.344	25.648.231.603
- Hợp đồng cung cấp Foam chamber cho Megatech		378.028.200
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PVEP POC	525.451.080	2.916.965.079
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho PV Gas	57.591.572	57.591.572
- Hợp đồng cung cấp thiết bị cho VSP	772.293.659	477.528.823
- Dự án nam rỗng đời mới		13.016.560.711
- Khác	1.279.504.868	78.794.750
- Nguyên vật liệu, thành phẩm	603.140.111	67.436.460
Cộng	18.150.087.634	42.641.137.198
4- Tài sản ngắn hạn khác	Kỳ này	Năm trước
- Tài sản ngắn hạn khác (tạm ứng)	2.315.148.050	12.284.713.939
- Chi phí trả trước ngắn hạn	108.084.231	345.004.705
- Thuế GTGT được khấu trừ	1.238.063.552	6.074.114.595
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	13.105.687	13.105.688
Cộng	3.674.401.520	18.716.938.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu 09-DN

5- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2012	49.501.299.228	1.968.181.832	6.501.170.467	5.100.901.971	103.614.748	63.175.168.246
- Tăng trong kỳ	7.769.188.750	13.463.640		403.352.818		8.186.005.208
- Tăng từ XDCB						-
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	57.270.487.978	1.981.645.472	6.501.170.467	5.504.254.789	103.614.748	71.361.173.454
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 31/12/2012	772.749.003	303.804.298	2.268.276.004	1.779.980.456	93.539.748	5.218.349.509
- Khấu hao trong kỳ	1.250.448.315	3.365.910	557.815.728	630.653.553	1.950.000	2.444.233.506
- Giảm trong kỳ						-
Số dư cuối kỳ	2.023.197.318	307.170.208	2.826.091.732	2.410.634.009	95.489.748	7.662.583.015
Giá trị còn lại của TSCĐ						
Số dư tại ngày 31/12/2012	48.728.550.225	1.664.377.534	4.232.894.463	3.320.921.515	10.075.000	57.956.818.737
- Tại ngày 30/06/2013	55.247.290.660	1.674.475.264	3.688.542.375	3.093.620.780	8.125.000	63.712.054.079

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

	Kỳ này	Năm trước
6- Đầu tư tài chính dài hạn		
Đầu tư vào công ty liên kết	715.890.029	715.890.029
Công ty CP Hậu cần Dầu khí Petechim	715.890.029	715.890.029
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác	41.000.000.000	41.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP XD Trang trí nội thất ADC	17.000.000.000	17.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP SX & chế biến DK Phú Mỹ	10.000.000.000	10.000.000.000
Góp vốn đầu tư vào Cty CP Xăng dầu DK Miền Trung	3.000.000.000	3.000.000.000
7- Tài sản dài hạn khác	Kỳ này	Năm trước
Chi phí trả trước dài hạn là những công dụng cụ trị giá trên 5.000.000 đồng, chi phí bảo hành tòa nhà và chi phí cung cấp nội thất.	1.505.203.283	1.426.794.274
Ký quỹ mở thẻ taxi	13.000.000	13.000.000
Cộng	1.518.203.283	1.439.794.274
8- Vay và nợ ngắn hạn	Kỳ này	Năm trước
Ngân hàng quốc tế	59.187.629.952	39.477.834.366
Ngân hàng HSBC	43.282.919.000	30.335.565.440
Ngân hàng HD	1,46807E+11	10.077.419.520
Cộng	249.277.184.403	79.890.819.326
9- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Kỳ này	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.182.617.438	2.144.252.668
Thuế thu nhập cá nhân	214.239.580	1.752.310.376
Thuế nhà thầu nước ngoài	291.370.180	
Cộng	3.688.227.198	3.896.563.044
10- Phải trả người lao động	Kỳ này	Năm trước
Tiền lương phải trả người lao động	9.393.031.825	5.126.928.015
Cộng	9.393.031.825	5.126.928.015

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

	Kỳ này	Năm trước
11- Chi phí phải trả		
- Trích trước chi phí lãi vay năm 2012	728.803.726	157.129.723
- Dự án cù lao tào	1.754.499.900	1.754.499.900
- Cung cấp bản quyền phần mềm	5.218.728.800	10.692.408.100
- Hợp đồng cung cấp phụ kiện E5 & E10	8.113.329.100	
- Khác	543.059.897	
<u>Cộng</u>	16.358.421.423	12.604.037.723
12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	367.270.595	294.606.255
- Bảo hiểm xã hội	247.527.708	158.752.508
- Bảo hiểm y tế	48.756.275	33.740.700
- Bảo hiểm thất nghiệp	21.492.100	14.122.000
- Phải trả phải nộp khác	14.640.086.934	3.292.168.342
<u>Cộng</u>	15.325.133.612	3.793.389.805
13- Phải trả dài hạn người bán		
- Phải trả Tổng công ty dầu VN chi mua văn phòng công ty	50.238.731.400	50.238.731.400

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

14. Vốn chủ sở hữu

Tổng số vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 10 ngày 28 tháng 6 năm 2012 là: 200.000.000.000 (bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng). Tỷ lệ sở hữu vốn góp của các cổ đông tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2013 như sau:

	Vốn góp theo đăng ký kinh doanh		Tỷ lệ	Vốn đã góp đến 30/06/2012	
	VND	VND		VND	VND
I. Cổ đông lớn	168.946.100.000	84,48		168.946.100.000	
1. Tổng công ty dầu Việt Nam	58.000.000.000	29,00		58.000.000.000	
2. Công ty cổ phần Đầu tư và Xây dựng Trảng An	46.200.000.000	23,10		46.200.000.000	
3. Công ty cổ phần Chứng khoán Phú Gia	29.800.000.000	14,90		29.800.000.000	
4. Ngân hàng TMCP Phát triển TP.HCM	22.000.000.000	11,00		22.000.000.000	
5. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Thiên Hà	7.056.100.000	3,53		7.056.100.000	
6. Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và TM Nhật Việt	3.390.000.000	1,70		3.390.000.000	
7. Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	2.500.000.000	1,25		2.500.000.000	
II. Cổ đông khác	31.053.900.000	15,52		31.053.900.000	
Các cổ đông nắm giữ dưới 1% quyền biểu quyết	31.053.900.000	15,52		31.053.900.000	
Cộng vốn góp	200.000.000.000	100,00		200.000.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI DẦU KHÍ

Tầng 11-Toà nhà Petroland-Số 12 Tân Trào-Phường Tân Phú-Quận 7

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Mẫu 09-DN

Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Biến động vốn:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Tại ngày 31/12/2012	200.000.000.000		27.339.344.475	5.203.339.752	20.259.019.525	252.801.703.752
Tăng trong kỳ	0	0	0	158.590.427	19.409.857.740	19.568.448.167
Lợi nhuận trong kỳ					14.662.143.417	
Trích lập quỹ				158.590.427	4.747.714.323	
Đánh giá tỷ giá						0
Giảm trong kỳ	0	0	4.747.714.323	0	24.493.458.320	29.241.172.643
Trích lập quỹ			4.747.714.323		158.590.427	4.906.304.750
Cổ tức năm 2012					24.000.000.000	24.000.000.000
Thù lao hội đồng quản trị					334.867.893	334.867.893
Tại ngày 30/06/2013	200.000.000.000	0	22.591.630.152	5.361.930.179	15.175.418.945	243.128.979.276

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu 09-DN

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo
Cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

	Từ ngày 1/4/2013 đến ngày 30/06/2013	Từ ngày 1/4/2012 đến ngày 30/06/2012
15- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	404.921.196.298	325.303.429.220
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	52.493.274.993	7.204.218.145
Cộng	457.414.471.291	332.507.647.365
- Hàng bán bị trả lại	15.067.475.072	
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	442.346.996.219	332.507.647.365
16- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ	419.068.501.331	312.955.802.477
Cộng	419.068.501.331	312.955.802.477
17- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	5.181.910.358	1.483.789.412
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	592.711.122	49.777.088
- Lãi đầu tư cổ phiếu	673.383.967	
- Cổ tức lợi nhuận được chia	1.081.160.000	156.576.573
- Lãi chiết khấu thanh toán		
Cộng	7.529.165.447	1.690.143.073
18- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Kỳ này	Kỳ trước
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	472.724.280	189.778.720
- Chi phí lãi vay	1.694.300.114	16.937.538
- Chi phí lãi trả chậm	1.723.129.625	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	321.490.693	
- Lỗ do mua bán chứng khoán	2.400.000	
- Dự phòng đầu tư tài chính	(2.300.000.000)	
Cộng	1.914.044.712	206.716.258
	Kỳ này	Kỳ trước
19- Chi phí bán hàng (Mã số 24)		
- Chi phí nhân viên kinh doanh	5.654.034.309	3.056.141.239
- Chi phí đồ dùng văn phòng kinh doanh	27.561.260	33.588.091
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	830.624.397	16.000.909
- Chi phí bằng tiền khác	3.227.770.415	1.601.492.176
Cộng	9.739.990.381	4.707.222.415

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Mẫu 09-DN

Từ ngày 1/4/2013 Từ ngày 1/4/2012
đến ngày 30/06/2013 đến ngày 30/06/2012

20- Chi phí quản lý doanh nghiệp (Mã số 25)

- Chi phí nhân viên quản lý	3.884.058.913	1.728.120.242
- Chi phí đồ dùng văn phòng	221.650.162	81.896.642
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	901.478.543	302.577.366
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	301.028.830	828.227.718
- Chi phí quản lý bằng tiền khác	2.453.225.916	2.508.574.071
Cộng	7.761.442.364	5.449.396.039

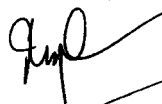
21- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.070.754.971	11.088.277.643
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Lợi nhuận chịu thuế	11.070.754.971	11.088.277.643
- Thuế suất áp dụng	25%	25%
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.182.617.438	2.774.278.793
- Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp	3.182.617.438	2.774.278.793

22- Lãi cơ bản trên cổ phiếu

- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.888.137.533	8.313.998.850
- Lợi nhuận cổ đông thiểu số	1.340.071.660	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	6.548.065.873	
- Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	20.000.000	20.000.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	327	416

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Hồng Yến

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Anh

Lập, ngày 16 tháng 7 năm 2013

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên)



Trần Văn Mạnh

